Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200511481, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-07 16:29:09

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/03/2025 tại đường dẫn https://cangdinhvu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đoàn Minh Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14 ngày 01 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 07 ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Cao Xuân Hợp	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Cao Văn Tĩnh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200511481 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Q. HẢI AN T. HẢI PHÒNG

Cao Văn Tỉnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số: 030325.012/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Đỗ Hoàng Hải**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5220-2025-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.291.745.252.469**	**1.246.938.786.896**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**27.281.383.279**	**14.626.432.968**
111	1. Tiền		27.281.383.279	14.626.432.968
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.147.000.000.000**	**1.145.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.147.000.000.000	1.145.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**102.356.067.384**	**65.975.152.514**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.999.954.245	41.122.479.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.037.427.243	667.479.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	51.318.685.896	24.185.193.534
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**13.121.452.967**	**8.993.002.953**
141	1. Hàng tồn kho		13.121.452.967	8.993.002.953
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.986.348.839**	**12.344.198.461**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.986.348.839	1.162.241.986
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.991.768.075
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	2.190.188.400
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**347.404.124.817**	**388.837.215.598**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**92.986.000**	**122.986.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	92.986.000	122.986.000
220	**II. Tài sản cố định**		**218.212.559.233**	**238.920.770.847**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	217.477.397.938	238.860.932.137
222	- *Nguyên giá*		*1.354.486.939.050*	*1.417.042.994.954*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.137.009.541.112)*	*(1.178.182.062.817)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	735.161.295	59.838.710
228	- *Nguyên giá*		*7.095.104.700*	*6.235.104.700*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.359.943.405)*	*(6.175.265.990)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.141.754.630**	**516.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.141.754.630	516.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**103.027.411.229**	**123.627.173.950**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.027.411.229	123.627.173.950
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**24.929.413.725**	**25.650.284.801**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.929.413.725	25.650.284.801
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.639.149.377.286**	**1.635.776.002.494**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**150.211.677.373**	**259.763.124.591**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**150.211.677.373**	**259.763.124.591**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.423.577.198	36.180.089.439
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		765.166.793	203.431.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.116.711.423	12.035.396.843
314	4. Phải trả người lao động		54.018.345.595	42.735.838.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	232.970.956	393.937.607
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.081.385.298	109.348.172.153
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	48.201.000.000	48.176.200.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.372.520.110	10.690.058.569
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.488.937.699.913**	**1.376.012.877.903**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1.488.937.699.913**	**1.376.012.877.903**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		103.027.411.229	123.627.173.950
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		526.245.533.286	505.645.770.565
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		459.664.755.398	346.739.933.388
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*123.439.933.388*	*116.060.825.551*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*336.224.822.010*	*230.679.107.837*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.639.149.377.286**	**1.635.776.002.494**

Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	Cao Văn Tĩnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**694.341.855.567**	**549.212.097.848**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**694.341.855.567**	**549.212.097.848**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**367.428.859.624**	**321.626.728.199**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**326.912.995.943**	**227.585.369.649**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	127.974.696.654	156.456.764.258
22	7. Chi phí tài chính	23	31.747.734	243.515.043
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	77.687.518.910	69.812.520.556
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**377.168.425.953**	**313.986.098.308**
31	11. Thu nhập khác	25	26.141.833.804	134.071.264.381
32	12. Chi phí khác	26	275.909.546	49.600.503.803
40	**13. Lợi nhuận khác**		**25.865.924.258**	**84.470.760.578**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**403.034.350.211**	**398.456.858.886**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	66.809.528.201	67.777.751.049
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**336.224.822.010**	**330.679.107.837**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**8.406**	**8.267**

M.S.D.N:0200511481-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ Q. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	Cao Văn Tĩnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		727.105.767.457	597.183.573.107
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(236.144.429.412)	(189.851.029.851)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(159.092.693.884)	(129.264.183.743)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.478.615.888)	(74.537.334.060)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.740.878.005	131.439.116.485
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.557.773.071)	(89.337.979.455)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***191.573.133.207***	***245.632.162.483***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.614.222.429)	(140.588.032.168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.770.787.889	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.156.000.000.000)	(2.251.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.154.000.000.000	2.159.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.798.900.000	19.124.640.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.967.620.953	144.508.203.946
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***100.923.086.413***	***(68.955.188.222)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(279.954.070.000)	(200.021.730.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(279.954.070.000)***	***(200.021.730.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**12.542.149.620**	**(23.344.755.739)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.626.432.968**	**37.477.068.220**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		112.800.691	494.120.487
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**27.281.383.279**	**14.626.432.968**

Lê Thị Hải Thành	Đoàn Minh Trung	Cao Văn Tĩnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14 ngày 01 năm 2003 và sửa đổi lần thứ 07 ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 414 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 421 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ hàng hải và cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi dịch vụ chưa được xác định là đã cung cấp.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	153.883.880	374.490.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.127.499.399	14.251.942.612
	27.281.383.279	**14.626.432.968**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**1.147.000.000.000**	-	**1.145.000.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.147.000.000.000	-	1.145.000.000.000	-
	1.147.000.000.000	-	**1.145.000.000.000**	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 1.147.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**103.027.411.229**	**-**	**123.627.173.950**	**-**
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (1)	103.027.411.229	-	123.627.173.950	-
	103.027.411.229	**-**	**123.627.173.950**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường Thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập công ty liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với vốn điều lệ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ (tỷ lệ biểu quyết là 50%). Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01 tháng 08 năm 2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tổng số vốn góp của Công ty là 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ và 50% tỷ lệ quyền biểu quyết. Tại ngày 04 tháng 09 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng 2% vốn góp tại Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng quản trị.

Theo Nghị quyết số 01/2024/SITC/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 04 năm 2024, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đã thực hiện giảm một phần vốn góp với số tiền 2.000.000 USD để hoàn trả cho các thành viên góp vốn theo tỉ lệ phần vốn góp trong vốn điều lệ của công ty này. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang sở hữu 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ với số tiền 4.900.000 USD (tương đương 103.027.411.229 đồng). Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ, bốc xếp và vận tải hàng hóa.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***517.917.878***	-	***2.485.089.396***	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	109.059.480	-	32.151.600	-
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	30.890.051	-
Dịch vụ hàng hải Phương Đông (ORIMAS) - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	198.779	-	2.422.047.745	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	62.404.041	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	346.255.578	-	-	-
Bên khác	***49.482.036.367***	-	***38.637.390.584***	-
SITC Container Lines Co., Ltd	38.657.905.546	-	32.427.170.314	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	1.759.323.781	-
Phải thu khách hàng khác	10.824.130.821	-	4.450.896.489	-
	49.999.954.245	**-**	**41.122.479.980**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***106.020.000***	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải tại Hải Phòng	-	-	106.020.000	-
Bên khác	***1.037.427.243***	-	***561.459.000***	-
Cao Đức Ngọc	-	-	394.459.000	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật tự động hóa Thành Đạt	163.020.000	-	-	-
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Phú An	669.207.243	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	205.200.000	-	167.000.000	-
	1.037.427.243	-	**667.479.000**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Phải thu lợi nhuận được chia	34.463.651.480	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi	15.341.549.315	-	21.783.093.151	-
	Phải thu người lao động	1.388.459.975	-	109.601.881	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	120.556.609	-	120.556.609	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	1.055.414	-	654.500	-
	Tạm ứng	3.413.103	-	37.423.393	-
	Phải thu về cho mượn vật tư	-	-	2.133.864.000	-
		51.318.685.896	**-**	**24.185.193.534**	**-**
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	7.299.856.164	-	8.889.438.356	-
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng	1.988.602.740	-	9.630.652.055	-
	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	34.463.651.480	-	-	-
	Các đối tượng khác	7.566.575.512	-	5.665.103.123	-
		51.318.685.896	**-**	**24.185.193.534**	**-**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Phải thu người lao động về bồi thường tổn thất	92.986.000	-	122.986.000	-
		92.986.000	**-**	**122.986.000**	**-**
b.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Phạm Ngọc Tiến	71.486.000	-	83.486.000	-
	Hoàng Trường	21.500.000	-	39.500.000	-
		92.986.000	**-**	**122.986.000**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	2.133.864.000	-
	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	34.463.651.480	-	-	-
		34.463.651.480	**-**	**2.133.864.000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	735.134.801	-	940.744.386	-
Công cụ, dụng cụ	12.386.318.166	-	8.052.258.567	-
	13.121.452.967	**-**	**8.993.002.953**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**647.554.630**	**-**
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động kho chứa hàng số 1	137.592.593	-
- Dự án kho bãi tại khu vực Lạch Huyện - Cát Hải	327.222.222	-
- Tư vấn, thẩm tra cầu tàu số 1	182.739.815	-
Mua sắm tài sản cố định	**494.200.000**	**516.000.000**
- Phần mềm quản lý, khai thác container theo thời gian thực tại bãi container	-	516.000.000
- Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	494.200.000	-
	1.141.754.630	**516.000.000**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	471.525.905.399	800.346.656.133	125.591.167.427	19.579.265.995	1.417.042.994.954
- Mua trong năm	-	-	35.699.459.797	635.138.500	36.334.598.297
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	830.592.593	-	-	-	830.592.593
- Thanh lý, phá dỡ	(110.192.028)	(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)	(99.721.246.794)
Số dư cuối năm	**472.246.305.964**	**726.283.229.748**	**135.785.463.571**	**20.171.939.767**	**1.354.486.939.050**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	426.467.525.644	609.946.666.588	123.149.494.589	18.618.375.996	1.178.182.062.817
- Khấu hao trong năm	10.002.905.579	42.015.909.144	5.909.648.489	620.261.877	58.548.725.089
- Thanh lý, phá dỡ	(110.192.028)	(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)	(99.721.246.794)
Số dư cuối năm	**436.360.239.195**	**577.899.149.347**	**103.553.979.425**	**19.196.173.145**	**1.137.009.541.112**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.058.379.755	190.399.989.545	2.441.672.838	960.889.999	238.860.932.137
Tại ngày cuối năm	**35.886.066.769**	**148.384.080.401**	**32.231.484.146**	**975.766.622**	**217.477.397.938**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 956.115.570.715 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.235.104.700
- Mua trong năm	860.000.000
Số dư cuối năm	**7.095.104.700**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.175.265.990
- Khấu hao trong năm	184.677.415
Số dư cuối năm	**6.359.943.405**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	59.838.710
Tại ngày cuối năm	**735.161.295**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm	1.077.868.467	874.746.161
	Chi phí sửa chữa tài sản	268.168.802	116.247.825
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	640.311.570	171.248.000
		1.986.348.839	**1.162.241.986**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê đất Khu công nghiệp MP Đình Vũ (*)	24.890.803.024	25.591.055.797
	Chi phí trả trước dài hạn khác	38.610.701	59.229.004
		24.929.413.725	**25.650.284.801**

(*) Công ty đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 19a.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***2.124.700.756***	***2.124.700.756***	***10.297.286.533***	***10.297.286.533***
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.895.368.676	1.895.368.676	10.017.296.533	10.017.296.533
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	101.196.000	101.196.000	279.990.000	279.990.000
Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	91.550.000	91.550.000	-	-
Dịch vụ hàng hải Phương Đông (ORIMAS) - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	36.586.080	36.586.080	-	-
Bên khác	***12.298.876.442***	***12.298.876.442***	***25.882.802.906***	***25.882.802.906***
Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam	-	-	12.951.900.000	12.951.900.000
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	3.519.239.600	3.519.239.600	2.839.447.000	2.839.447.000
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	963.493.920	963.493.920	1.187.886.060	1.187.886.060
Công ty Cổ phần Kinh doanh đầu tư và phát triển Hà Linh	1.832.239.440	1.832.239.440	2.260.043.640	2.260.043.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ tàu biển Đình Vũ	1.202.688.000	1.202.688.000	1.257.638.400	1.257.638.400
Phải trả nhà cung cấp khác	4.781.215.482	4.781.215.482	5.385.887.806	5.385.887.806
	14.423.577.198	**14.423.577.198**	**36.180.089.439**	**36.180.089.439**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	-	5.444.693.137	4.762.950.182	-	681.742.955
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.317.503.356	66.809.528.201	62.478.615.888	-	15.648.415.669
Thuế Thu nhập cá nhân	-	717.893.487	14.154.930.759	13.086.272.447	-	1.786.551.799
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.190.188.400	-	7.300.627.000	5.110.437.600	-	1.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	2.190.188.400	**12.035.396.843**	**93.712.779.097**	**85.441.276.117**	**-**	**18.116.711.423**

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong năm là 27.387.180.476 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cước dịch vụ viễn thông	27.037.262	24.126.344
- Chi phí tiền điện	159.554.284	211.644.596
- Chi phí quan trắc môi trường	-	115.000.000
- Chi phí phải trả khác	46.379.410	43.166.667
	232.970.956	**393.937.607**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	262.914.518	246.554.834
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.905.158	12.905.158
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.810.869.350	101.764.939.350
- Phải trả tiền bảo hành cần trục Tukan	-	2.852.959.583
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.994.696.272	4.470.813.228
	7.081.385.298	**109.348.172.153**

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.702.000.000	22.737.200.000
+ Dự phòng chi phí sửa chữa cần trục STS01	*4.064.500.000*	*4.192.000.000*
+ Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định khác	*17.637.500.000*	*18.545.200.000*
- Dự phòng chi phí nạo vét trước bến	8.399.000.000	9.421.000.000
- Dự phòng quỹ tiền lương	18.100.000.000	16.018.000.000
	48.201.000.000	**48.176.200.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**137.307.173.950**	**491.965.770.565**	**353.560.825.551**	**1.382.833.770.066**
Lãi trong năm trước	-	-	-	330.679.107.837	330.679.107.837
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(237.500.000.000)	(237.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(13.680.000.000)	13.680.000.000	-	-
Số dư cuối năm trước	**400.000.000.000**	**123.627.173.950**	**505.645.770.565**	**346.739.933.388**	**1.376.012.877.903**
Số dư đầu năm nay	**400.000.000.000**	**123.627.173.950**	**505.645.770.565**	**346.739.933.388**	**1.376.012.877.903**
Lãi trong năm nay	-	-	-	336.224.822.010	336.224.822.010
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(223.300.000.000)	(223.300.000.000)
Điều chỉnh khác (**)	-	(20.599.762.721)	20.599.762.721	-	-
Số dư cuối năm nay	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**526.245.533.286**	**459.664.755.398**	**1.488.937.699.913**

(*) Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	446.739.933.388
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	9,69	43.300.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 70% vốn điều lệ), trong đó:	62,68	280.000.000.000,00
- Tạm ứng đợt 1 năm 2023 (bằng 25% vốn điều lệ)	*22,38*	*100.000.000.000*
- Cổ tức đợt 2 năm 2023 (bằng 45% vốn điều lệ) (**)	*40,29*	*180.000.000.000*
Lợi nhuận chưa phân phối	27,63	123.439.933.388

(**) Trong năm, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đã thực hiện giảm một phần vốn góp với số tiền 2.000.000 USD để hoàn trả cho các thành viên theo tỉ lệ phần vốn góp trong vốn điều lệ của Công ty (thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính). Do nguồn hình thành khoản đầu tư được chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn khác của chủ sở hữu, khi được hoàn trả lại vốn, Công ty kết chuyển giá trị tương ứng với phần vốn được hoàn trả từ Vốn khác của chủ sở hữu sang Quỹ đầu tư phát triển.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức 30% vốn điều lệ (01 cổ phần nhận được 3.000 đồng), thời hạn đăng ký cuối cùng vào ngày 10 tháng 02 năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	51,00	204.000.000.000	51,00	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	18,70	74.800.000.000	18,70	74.800.000.000
America LLC	8,03	32.116.100.000	7,60	30.402.100.000
Các cổ đông khác	22,27	89.083.900.000	22,70	90.797.900.000
	100	**400.000.000.000**	**100**	**400.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
Cổ tức:		
- *Cổ tức phải trả đầu năm*	*101.764.939.350*	*1.786.669.350*
- *Cổ tức phải trả trong năm*	*180.000.000.000*	*300.000.000.000*
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	180.000.000.000	200.000.000.000
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	100.000.000.000
- *Cổ tức đã chi trả bằng tiền*	*(279.954.070.000)*	*(200.021.730.000)*
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	(279.954.070.000)	(200.021.730.000)
- *Cổ tức còn phải trả cuối năm*	*1.810.869.350*	*101.764.939.350*

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.000.000*	*40.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	526.245.533.286	505.645.770.565
	526.245.533.286	**505.645.770.565**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09 tháng 01 năm 2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty thuê khu đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m^2 với thời hạn thuê là 40 năm (từ ngày 19 tháng 08 năm 2002 đến ngày 19 tháng 08 năm 2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ - CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương, Công ty được thuê 44.417 m^2 tại Khu Công nghiệp MP Đình Vũ với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền này như thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 12b.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	94.792,35	94.792,35
- Đồng Euro (EUR)	5,14	5,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản nợ được xử lý theo quy chế tài chính	1.786.179.934	1.786.179.934

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	694.341.855.567	549.212.097.848
	694.341.855.567	**549.212.097.848**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**23.083.960.650**	**14.571.388.613**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	367.428.859.624	321.626.728.199
	367.428.859.624	**321.626.728.199**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		
Tổng giá trị mua vào:	**50.665.929.226**	**30.214.427.022**
Trong đó:		
+ *Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán*	50.665.929.226	30.214.427.022

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.599.277.117	85.111.335.819
Lãi thu được từ công ty liên kết trả lại do giải thể	-	5.444.640.000
Lãi thu được từ công ty liên kết do hoàn trả vốn góp	4.199.137.279	-
Lợi nhuận được chia	70.390.451.480	60.935.947.580
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.497.810.741	4.532.614.471
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	287.912.664	431.919.111
Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.373	307.277
	127.974.696.654	**156.456.764.258**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	**74.589.588.759**	**60.935.947.580**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.747.734	243.515.043
	31.747.734	**243.515.043**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.483.733	53.324.140
Chi phí nhân công	52.716.380.793	43.180.416.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.524.114.141	2.279.618.416
Chi phí khác bằng tiền	22.427.540.243	24.299.161.170
	77.687.518.910	**69.812.520.556**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.770.787.889	-
Tiền đền bù sự cố tàu Tiger Maanshan va chạm vào cần trục STS 01	-	128.917.500.000
Khoản phạt chậm giao hàng	-	5.130.208.295
Thu nhập khác	1.371.045.915	23.556.086
	26.141.833.804	**134.071.264.381**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí phá dỡ tài sản cố định	41.977.778	-
Chi phí sửa chữa và chi phí liên quan sự cố tàu Tiger Maanshan va chạm vào cần trục STS 01	-	49.591.562.852
Chi phí sửa chữa tài sản do ảnh hưởng của bão Yagi	233.931.768	-
Chi phí khác	-	8.940.951
	275.909.546	**49.600.503.803**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	403.034.350.211	398.456.858.886
Các khoản điều chỉnh tăng	1.691.654.939	1.718.747.142
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.691.654.939*	*1.656.540.951*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*62.206.191*
Các khoản điều chỉnh giảm	(70.678.364.144)	(61.430.072.882)
- *Lợi nhuận được chia*	*(70.390.451.480)*	*(60.935.947.580)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*(287.912.664)*	*(494.125.302)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	334.047.641.006	338.745.533.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**66.809.528.201**	**67.749.106.629**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	28.644.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11.317.503.356	18.077.086.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(62.478.615.888)	(74.537.334.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**15.648.415.669**	**11.317.503.356**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	336.224.822.010	330.679.107.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	336.224.822.010	330.679.107.837
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.406**	**8.267**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.950.065.531	19.352.714.511
Chi phí nhân công	191.278.668.481	163.006.634.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.486.299.295	53.170.644.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.973.253.470	58.247.970.974
Chi phí khác bằng tiền	71.428.091.757	97.661.283.864
	445.116.378.534	**391.439.248.755**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	27.127.499.399	-	-	27.127.499.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.318.640.141	92.986.000	-	101.411.626.141
Các khoản cho vay	1.147.000.000.000	-	-	1.147.000.000.000
	1.275.446.139.540	**92.986.000**	**-**	**1.275.539.125.540**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	14.251.942.612	-	-	14.251.942.612
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.307.673.514	122.986.000	-	65.430.659.514
Các khoản cho vay	1.145.000.000.000	-	-	1.145.000.000.000
	1.224.559.616.126	**122.986.000**	**-**	**1.224.682.602.126**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.504.962.496	-	-	21.504.962.496
Chi phí phải trả	232.970.956	-	-	232.970.956
	21.737.933.452	**-**	**-**	**21.737.933.452**
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	145.528.261.592	-	-	145.528.261.592
Chi phí phải trả	393.937.607	-	-	393.937.607
	145.922.199.199	**-**	**-**	**145.922.199.199**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (đã giải thể năm 2023)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ trực tiếp
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sân gôn Chí Linh	Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty TNHH Một thành viên Supe Lân Apromaco Lào Cai	Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	Ông Chu Minh Hoàng - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Cảng Hải Phòng	Cùng chung Thành viên Hội đồng quản trị là ông Nguyễn Việt Hải và ông Nguyễn Tiến Dũng
Công ty Cổ phần Vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Cùng chung Trưởng Ban kiểm soát là bà Trần Thị Thanh Hải
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	**23.083.960.650**	**14.571.388.613**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.231.080.469	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.333.495.088	416.829.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	1.719.875.000	227.155.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	14.472.212.816	12.428.523.414
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	680.340.000	998.766.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	118.490.058	291.712.563
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ Cao	95.320.000	71.480.000
Công ty TNHH Khai thác container Việt Nam	1.190.000	3.780.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông	1.700.000	-
Công ty Cổ phần HPH Logistics	7.395.000	3.790.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.090.000	12.050.000
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	12.640.000	23.625.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	363.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại	1.110.000	3.680.000
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	62.295.202	71.009.000
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	23.600.000	18.625.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	1.520.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	320.607.017	-
Mua dịch vụ	**50.665.929.226**	**30.214.427.022**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47.199.626.893	26.952.012.622
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.567.700.000	1.571.250.000
Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	278.050.000	69.300.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	461.381.000	431.015.400
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	281.804.000	90.708.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	447.534.000	1.100.141.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	429.833.333	-
Lợi nhuận được nhận	**70.390.451.480**	**60.935.947.580**
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	70.390.451.480	60.935.947.580
Lãi thu được từ công ty liên kết trả lại do giải thể	**-**	**5.444.640.000**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	-	5.444.640.000
Lãi thu được từ công ty liên kết do hoàn trả vốn góp	**4.199.137.279**	**-**
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.199.137.279	-
Nhận lại vật tư cho mượn	**1.975.800.000**	**-**
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.975.800.000	-
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty:	**7.379.315.552**	**6.620.533.206**
Ông Vũ Tuấn Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.994.175.682	1.695.149.246
Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	320.000.000	320.000.000
Ông Chu Minh Hoàng - Thành viên Hội đồng quản trị	300.000.000	300.000.000
Ông Cao Văn Tĩnh - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	2.295.762.809	2.000.282.623
Ông Nguyễn Việt Hải - Thành viên Hội đồng quản trị	300.000.000	300.000.000
Người quản lý và điều hành khác	2.169.377.061	2.005.101.337
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	**620.000.000**	**620.000.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Hải Thành	**Đoàn Minh Trung**	**Cao Văn Tĩnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2025